

HÌNH TƯỢNG NGƯỜI PHỤ NỮ TRONG TRUYỆN THƠ NÔM CẢI DỊCH NHỊ ĐỘ MAI TRUYỆN DƯỚI GÓC NHÌN GIỚI

Nguyễn Doãn Diễn*, Trịnh Đức Thỏa

Trường Đại học Sư phạm Huế, Đại học Huế

Tóm tắt: Bài viết khảo sát hình tượng người phụ nữ trong Cải dịch Nhị độ mai truyện của Đặng Xuân Bảng trên cơ sở văn bản Nôm AB.419, kết hợp phương pháp phân tích văn bản, so sánh đối chiếu và tiếp cận từ lý thuyết nghiên cứu giới. Trên cơ sở làm rõ ý nghĩa của khái niệm “cải dịch” (改譯) như một hình thức cải biên sáng tạo, bài viết chỉ ra những đặc điểm nổi bật của hình tượng nữ trong bản Cải dịch so với Nhị độ mai diễn ca và Nhị độ mai tình tuyển, thể hiện ở xu hướng bác học hóa ngôn ngữ, đào sâu đời sống nội tâm và gia tăng tính chủ động của nhân vật trong diễn ngôn đạo đức. Đồng thời, nghiên cứu cũng chỉ ra những giới hạn của các hình tượng này khi vẫn chịu sự chi phối của hệ tư tưởng Nho giáo và các khuôn mẫu giới truyền thống. Qua đó, bài viết góp phần làm rõ phong cách sáng tạo của Đặng Xuân Bảng cũng như quá trình tiếp biến truyện thơ Nôm ở Việt Nam cuối thế kỷ XIX.

Từ khóa: cải dịch Nhị độ mai truyện, hình tượng phụ nữ, khuôn mẫu giới, truyện thơ Nôm, văn học trung đại Việt Nam

1. GIỚI THIỆU

Trong tiến trình phát triển của văn học trung đại Việt Nam, truyện thơ Nôm giữ một vị trí đặc biệt như một hình thức tự sự bằng thơ phản ánh đời sống xã hội, tư tưởng và quan niệm đạo đức của cộng đồng. Trên cơ sở tiếp nhận cốt truyện từ văn học Trung Hoa, nhiều tác phẩm đã được cải biên theo ngôn ngữ, tư duy nghệ thuật và bối cảnh văn hóa Việt Nam, tạo nên những giá trị riêng trong quá trình bản địa hóa văn học Đông Á. Trong hệ thống truyện thơ Nôm, hình tượng người phụ nữ thường giữ vai trò trung tâm, vừa là nơi thể hiện các chuẩn mực đạo đức truyền thống, vừa phản ánh những mâu thuẫn giữa cá nhân với trật tự xã hội phong kiến. Vì vậy, nghiên cứu hình tượng người phụ nữ không chỉ góp phần nhận diện quan niệm về giới trong văn học trung đại mà còn giúp làm sáng tỏ đặc điểm tư tưởng và mỹ học của từng tác phẩm.

Trong số các tác phẩm được cải biên từ tích truyện Nhị độ mai, bên cạnh Nhị độ

mai diễn ca (khuyết danh) và Nhị độ mai tình tuyển (Song Đông Ngâm Tuyết Đường Sơn), Cải dịch Nhị độ mai truyện của Đặng Xuân Bảng có vị trí đặc biệt bởi đây không chỉ là sự kế thừa cốt truyện mà còn là sự cải dịch theo quan điểm nghệ thuật và học thuật của một trí thức Nho học cuối thế kỷ XIX. So với hai bản còn lại, tác phẩm thể hiện xu hướng bác học hóa ngôn ngữ thông qua việc gia tăng mật độ điển tích, điển cố, sử dụng nhiều thi liệu Hán học và tăng cường tính liên văn bản với kinh điển Nho giáo. Đồng thời, Đặng Xuân Bảng cũng có xu hướng nội tâm hóa cấu trúc tự sự, chú trọng miêu tả đời sống tinh thần và những lựa chọn đạo đức của nhân vật, đặc biệt là các nhân vật nữ. Nhờ đó, hình tượng người phụ nữ không chỉ được nhìn nhận như chủ thể thực hành các chuẩn mực công, dung, ngôn, hạnh mà còn bộc lộ ý thức về phẩm giá, tình cảm và khả năng ứng xử trước những xung đột của quyền lực, lễ giáo và số phận. Những đặc điểm này khiến Cải dịch Nhị độ mai truyện trở thành văn bản

tiêu biểu để khảo sát hình tượng người phụ nữ từ góc nhìn nghiên cứu giới.

Tuy nhiên, cho đến nay *Cải dịch Nhị độ mai* truyện mới được biết đến qua bản chép tay Nôm ký hiệu AB.419 hiện lưu trữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Văn bản này chưa được phiên âm, chú giải và công bố đầy đủ, trong khi các nghiên cứu liên quan chủ yếu mới dừng ở mức giới thiệu tác phẩm. Việc lựa chọn văn bản này làm đối tượng nghiên cứu vì thế không chỉ góp phần bổ sung tư liệu cho một tác phẩm còn ít được khảo sát trong nghiên cứu văn học Nôm, mà còn tạo cơ sở để nhận diện rõ hơn những đặc điểm riêng trong tư tưởng và bút pháp của Đặng Xuân Bảng so với các bản *Nhị độ mai* diễn ca và *Nhị độ mai* tinh tuyển.

Trên cơ sở đó, bài viết vận dụng lý thuyết giới, đặc biệt là quan niệm về tính kiến tạo của giới của Judith Butler, để khảo sát hình tượng người phụ nữ trong *Cải dịch Nhị độ mai* truyện. Thông qua việc phân tích các nhân vật nữ tiêu biểu và đối chiếu với bối cảnh văn hóa Nho giáo, nghiên cứu hướng đến làm rõ sự đan xen giữa việc tái khẳng định các chuẩn mực giới truyền thống với những biểu hiện chủ động của nhân vật nữ trong quá trình kiến tạo bản sắc giới. Qua đó, bài viết góp phần nhận diện rõ hơn dấu ấn sáng tạo của Đặng Xuân Bảng trong quá trình cải dịch tích truyện *Nhị độ mai*, đồng thời bổ sung thêm tư liệu cho nghiên cứu truyện thơ Nôm và diễn ngôn giới trong văn học trung đại Việt Nam.

1.1 Khái quát về tác giả, tác phẩm *Cải dịch Nhị độ mai* truyện

Trong lịch sử văn học trung đại Việt Nam, hệ thống truyện thơ Nôm hình thành như một không gian văn hóa đặc biệt, nơi diễn ra quá trình tương tác phức hợp giữa truyền thống Hán học và nỗ lực bản địa hóa bằng ngôn ngữ dân tộc. Nhiều văn bản thuộc

dòng truyện này được hình thành thông qua hoạt động cải biên, diễn ca hoặc tái cấu trúc từ các tích truyện có nguồn gốc Trung Hoa, qua đó tạo nên một mạng lưới liên văn bản rộng lớn giữa văn học Việt Nam và văn học khu vực Đông Á. Trong bối cảnh đó, *Cải dịch Nhị độ mai* truyện của Đặng Xuân Bảng có thể được xem như một trường hợp tiêu biểu của quá trình chuyển hóa văn bản từ hệ thống văn học Hán văn sang không gian sáng tác bằng chữ Nôm. Tác phẩm được cải biên từ tiểu thuyết Trung Quốc *Trung hiếu tiết nghĩa Nhị độ mai* (忠孝節義二度梅). Mặc dù nguyên tác không phải là một văn bản đặc biệt nổi bật trong văn học Trung Quốc, nhưng cốt truyện của nó lại được phổ biến rộng rãi thông qua các hình thức sân khấu địa phương. Khi du nhập vào Việt Nam, tích truyện này tiếp tục được các nhà Nho bản địa diễn giải và chuyển thể thành nhiều văn bản Nôm khác nhau như *Nhị độ mai* diễn ca, *Nhị độ mai* tinh tuyển (二度梅精選) và *Cải dịch Nhị độ mai* truyện. Đồng thời, câu chuyện cũng được chuyển hóa sang các loại hình sân khấu truyền thống như tuồng và chèo, góp phần mở rộng phạm vi tiếp nhận của nó trong đời sống văn hóa dân gian (Trang Thu Quân, 2025). Việc một tích truyện vừa tồn tại trong văn bản văn học vừa được phổ biến qua các hình thức diễn xướng cho thấy sức lan tỏa đáng kể của một *Nhị độ mai* trong không gian văn hóa Việt Nam truyền thống.

Về phương diện văn bản học, *Cải dịch Nhị độ mai* truyện hiện chỉ còn lưu lại một bản chép tay duy nhất. Bản thảo này không có bìa, trang đầu ghi nhan đề “Lại Trì Nam Văn Tập” (瀨池南文集) cùng một lời tựa ngắn đề cập rằng tác phẩm được cải dịch từ đoạn “Giao Thái vận” đến phần kết, còn phần giữa không thấy chương thơ. Dưới lời tựa có ghi rõ thông tin về tác giả và người bình điểm: “Thiện Đình Tiến sĩ Đặng Xuân Bảng biên dịch, đệ Kiến Xương phủ bác

Đăng Ngọc Toàn bình điểm”. Trên bìa bản Nôm AB.419 ghi 改繹二度梅傳, trong đó chữ 繹 không mang nghĩa “phiên dịch” (譯) mà theo nghĩa Hán văn là “gỡ mối, diễn giải, bày dãi ra”. Điều này cho thấy Đặng Xuân Bảng không dịch trực tiếp nguyên tác Trung Quốc mà dựa trên một bản diễn Nôm có trước để cải biên và diễn giải lại theo chủ ý của mình, đồng thời vẫn giữ cốt truyện cơ bản của *Nhị độ mai*. Hơn nữa, lời ghi trên văn bản cho biết phạm vi cải dịch chỉ bắt đầu từ đoạn “giao thái vận” đến hết tác phẩm, tức từ khi mẹ con Ngọc Thư cứu Xuân Sinh cho đến kết thúc. Vì vậy, bài viết lựa chọn thuật ngữ “cải dịch” đúng như nguyên tác ghi trên văn bản AB.419, đồng thời xem bản của Đặng Xuân Bảng như một trường hợp tiếp nhận sáng tạo chứ không đơn thuần là một bản dịch hay bản sao của *Nhị độ mai*. Toàn bộ văn bản được viết bằng chữ Nôm với cấu trúc mỗi trang tám dòng, mỗi dòng khoảng hai mươi bốn đến hai mươi sáu chữ, tổng cộng ba mươi bảy trang bản thảo. Nếu quy đổi theo cách phân trang hiện đại, tác phẩm gồm khoảng bảy mươi tư trang với 14.611 chữ, tương đương 1.916 câu thơ lục bát. Nội dung văn bản xoay quanh hành trình nhiều biến cố của nhân vật Khâu Khôi - một nhân vật phải đối diện với hàng loạt thử thách liên quan đến danh dự, công lý và các chuẩn mực đạo đức truyền thống như trung nghĩa, tiết hạnh và công bằng. Cấu trúc tự sự của tác phẩm vì vậy phản ánh khá rõ hệ giá trị luân lý chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng Nho giáo trong xã hội phong kiến.

Tác giả của bản cải dịch, Đặng Xuân Bảng (鄧春榜, 1828–1910), tự Hy Long (希龍), hiệu Thiện Đình (善亭), Văn Phủ (文甫), là một trong những đại diện tiêu biểu của tầng lớp trí thức Nho học Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX. Sinh tại làng Hành Thiện (Xuân Trường, Nam Định) - vùng đất nổi tiếng về truyền thống khoa bảng, ông đỗ Cử nhân năm 1850 và Tiến sĩ khoa Bính

Thìn (1856) dưới triều Tự Đức. Trong gần ba mươi năm làm quan, Đặng Xuân Bảng từng đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng ở cả trung ương và địa phương như Giám sát Ngự sử, Tri phủ Yên Bình, Bố chính Thanh Hóa, Tuần phủ Hải Dương, Đốc học Nam Định..., đồng thời để lại dấu ấn ở các lĩnh vực hành chính, giáo dục và học thuật. Theo thống kê từ Đại Nam thực lục, tên ông được nhắc đến nhiều lần trong các sự kiện liên quan đến chính trị, giáo dục và quản lý địa phương; bên cạnh đó, Châu bản triều Nguyễn (thời Tự Đức) hiện còn lưu giữ 33 châu bản phản ánh hoạt động của ông tại kinh đô Huế cũng như ở Thanh Hóa, Tuyên Quang, Hải Dương, Sơn Tây, Nam Định và nhiều địa phương khác. Không chỉ là một vị quan thanh liêm, Đặng Xuân Bảng còn là học giả uyên bác với nhiều trước tác về sử học, địa lý, giáo dục và văn hóa, thể hiện tư duy khảo cứu thực chứng cùng xu hướng cải cách đáng chú ý trong giới Nho sĩ cuối thế kỷ XIX (Trịnh Khắc Mạnh, 2024). Chính nền tảng Hán học sâu rộng và trải nghiệm học thuật ấy đã chi phối rõ nét phong cách nghệ thuật của ông trong *Cải dịch Nhị độ mai truyện*, đặc biệt ở xu hướng gia tăng tính bác học, mở rộng hệ thống điển cố, điển tích và diễn giải lại các giá trị Nho giáo thông qua quá trình “cải dịch” tác phẩm.

Trong bối cảnh nghiên cứu hiện nay, *Cải dịch Nhị độ mai truyện* vẫn chưa có một bản phiên âm và dịch thuật quốc ngữ hoàn chỉnh được công bố rộng rãi. Việc tiếp cận văn bản vì thế chủ yếu dựa trên các bản phiên âm rời rạc hoặc những trích dẫn gián tiếp trong các công trình nghiên cứu chuyên ngành. Để đảm bảo tính ổn định và minh bạch của ngữ liệu khảo sát, nghiên cứu này sử dụng bản phiên âm quốc ngữ do tác giả thực hiện trực tiếp từ bản Nôm gốc ký hiệu AB.419 hiện lưu trữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Bản phiên âm này bao gồm toàn

bộ 1.916 câu thơ lục bát của văn bản. Việc xác lập ngữ liệu theo cách này cho phép tiếp cận tác phẩm như một chỉnh thể văn bản tương đối hoàn chỉnh, đồng thời tạo nền tảng phương pháp luận vững chắc cho các phân tích tiếp theo liên quan đến cấu trúc tự sự, hệ thống nhân vật và những biểu hiện của khuôn mẫu giới trong văn bản.

2. TỔNG QUAN CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Khái niệm giới và khuôn mẫu giới nhìn từ các nhân vật nữ

Trong nghiên cứu văn học đương đại, giới (*gender*) được xem là một phạm trù phân tích quan trọng nhằm nhận diện cách thức xã hội kiến tạo và duy trì những quan niệm về nam tính và nữ tính thông qua các thiết chế văn hóa. Khác với giới tính (*sex*) - chỉ những đặc điểm sinh học của con người, giới được hiểu là hệ thống các vai trò, chuẩn mực và kỳ vọng xã hội được gắn với mỗi giới tính trong những bối cảnh lịch sử và văn hóa cụ thể. Sự phân biệt này được Ann Oakley trình bày một cách hệ thống trong *Sex, Gender and Society* (1972), đặt nền tảng cho việc xem giới như một sản phẩm của quá trình xã hội hóa hơn là hệ quả tất yếu của sinh học (Pilcher & Whelehan, 2022, p. 154). Từ đó, nghiên cứu giới chuyển trọng tâm từ việc lý giải sự khác biệt tự nhiên giữa nam và nữ sang việc phân tích những cơ chế văn hóa tạo lập và duy trì các chuẩn mực giới.

Một trong những đóng góp có ảnh hưởng sâu rộng đối với nghiên cứu giới là lý thuyết của Judith Butler trong *Gender Trouble*. Butler cho rằng giới không phải là bản chất cố định của con người mà được hình thành thông qua những diễn ngôn, hành vi và thực hành văn hóa được lặp đi lặp lại trong đời sống xã hội (Butler, 2022, pp. 79–81). Theo đó, những phẩm chất thường được xem là

“nữ tính” hay “nam tính” không tồn tại như các thuộc tính tự nhiên, mà là kết quả của quá trình kiến tạo xã hội. Chính sự lặp lại liên tục của các chuẩn mực, quy tắc ứng xử và diễn ngôn quyền lực đã tạo nên cảm giác rằng các vai trò giới là tự nhiên và bất biến, trong khi thực chất chúng luôn có khả năng được thương lượng, điều chỉnh hoặc tái cấu trúc trong những bối cảnh lịch sử khác nhau.

Cách tiếp cận của Butler đặc biệt có ý nghĩa khi vận dụng vào nghiên cứu văn học trung đại Đông Á. Trong không gian văn hóa chịu ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo, các quan niệm về nam và nữ không chỉ được quy định bởi quan hệ gia đình hay thiết chế chính trị mà còn được hợp thức hóa thông qua hệ thống lễ giáo và diễn ngôn đạo đức. Những chuẩn mực như “tam tòng, tứ đức, công - dung - ngôn - hạnh” hay các yêu cầu về trinh tiết, hiếu hạnh và tiết nghĩa đã trở thành những khuôn mẫu giới chi phối cách nhìn nhận cũng như đánh giá người phụ nữ trong xã hội truyền thống. Văn học, với tư cách là một hình thái diễn ngôn văn hóa, vừa phản ánh vừa tham gia vào quá trình tái sản xuất các khuôn mẫu ấy. Tuy nhiên, đúng như gợi mở của Butler, diễn ngôn văn học không chỉ đơn thuần lặp lại các chuẩn mực có sẵn mà còn có thể điều chỉnh, mở rộng hoặc làm xuất hiện những khả năng diễn giải khác về vai trò và vị thế của người phụ nữ trong khuôn khổ văn hóa Nho giáo.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu này tiếp cận giới chủ yếu từ góc độ văn hóa - xã hội, đồng thời tập trung vào khái niệm khuôn mẫu giới (*gender stereotypes*), tức những mô hình hành vi, phẩm chất và vai trò được xã hội quy định cho từng giới và được củng cố thông qua các thiết chế văn hóa. Cách tiếp cận này cho phép nhận diện không chỉ những biểu hiện tuân thủ các chuẩn mực giới trong văn bản mà còn cả những trường

hợp nhân vật thương lượng, điều chỉnh hoặc vượt thoát khỏi các khuôn mẫu ấy. Vì vậy, việc khảo sát hệ thống nhân vật nữ trong *Cải dịch Nhị độ mai truyện* không nhằm xác định họ có hoàn toàn phá vỡ các chuẩn mực Nho giáo hay không, mà hướng đến làm rõ mức độ chủ động của họ trong việc kiến tạo bản sắc và vị thế của mình ngay trong chính hệ giá trị truyền thống.

Khi được soi chiếu từ góc độ này, hình tượng nhân vật nữ trong truyện thơ Nôm thường được xây dựng theo những chuẩn mực thẩm mỹ và đạo đức mang tính quy phạm của xã hội phong kiến. Trước hết, các nhân vật nữ thường được khắc họa thông qua những biểu tượng thẩm mỹ gắn với vẻ đẹp tự nhiên - một đặc điểm phổ biến trong mỹ học truyền thống Đông Á. Ngay từ tên gọi của nhân vật, các tác giả đã sử dụng những hình ảnh mang ý nghĩa biểu trưng như “Ngọc Hoa”, “Cúc Hoa”, “Phượng Hoa”, qua đó gợi lên vẻ đẹp thanh khiết, cao quý và phẩm chất lý tưởng. Bên cạnh đó, văn bản thường nhấn mạnh đến tuổi xuân và dung mạo của người phụ nữ thông qua hệ thống bút pháp ước lệ với những hình ảnh như dáng vẻ yếu điệu, khuôn mặt đầy đặn, mắt phượng hay làn da trắng mịn. Những yếu tố ấy không chỉ góp phần xây dựng hình tượng thẩm mỹ lý tưởng mà còn phản ánh quan niệm truyền thống về sự thống nhất giữa vẻ đẹp ngoại hình và phẩm hạnh của người phụ nữ.

Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, chính vẻ đẹp ấy lại trở thành nguyên nhân dẫn đến những bi kịch của nhân vật. Trong xã hội phong kiến chịu ảnh hưởng của tư tưởng nam quyền, sắc đẹp thường bị đặt trong mối quan hệ với quyền lực và dục vọng của nam giới, khiến người phụ nữ dễ trở thành đối tượng tranh đoạt hoặc kiểm soát. Mô-típ “hồng nhan bạc mệnh”, vốn phổ biến trong văn học trung đại Việt Nam và Đông Á,

phản ánh rõ sự xung đột giữa vẻ đẹp, thân phận và quyền lực giới. Vì vậy, việc xây dựng hình tượng người phụ nữ đẹp không chỉ mang ý nghĩa thẩm mỹ mà còn là một phương thức để văn học biểu đạt những mâu thuẫn xã hội liên quan đến vị thế của nữ giới trong trật tự phong kiến.

Bên cạnh chuẩn mực về ngoại hình, các nhân vật nữ trong truyện thơ Nôm còn được đặt trong một hệ thống chuẩn mực đạo đức chịu ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo. Người phụ nữ lý tưởng thường được đánh giá thông qua các tiêu chuẩn công - dung - ngôn - hạnh, cùng những phẩm chất như hiếu thảo, thủy chung, tiết nghĩa, nhân hậu và giàu đức hi sinh. Những phẩm chất ấy không chỉ quy định cách ứng xử của người phụ nữ trong gia đình mà còn trở thành tiêu chuẩn để xã hội xác lập giá trị đạo đức của họ. Vì vậy, lòng hiếu thảo, sự thủy chung hay khả năng chịu đựng nghịch cảnh thường được văn học trung đại đề cao như những biểu hiện của đức hạnh lý tưởng.

Tuy nhiên, việc tái hiện các khuôn mẫu giới trong văn học không đồng nghĩa với việc tuyệt đối hóa chúng. Thông qua diễn biến cốt truyện và quá trình phát triển nhân vật, nhiều tác phẩm đã bộc lộ những giới hạn nội tại của hệ thống chuẩn mực ấy. Khi phải đối diện với bất công, cường quyền hay những lựa chọn mang tính sinh tử, các nhân vật nữ không chỉ thụ động tuân theo lễ giáo mà nhiều khi chủ động đưa ra quyết định, bảo vệ phẩm giá và khẳng định năng lực hành động của bản thân. Chính ở những thời điểm ấy, văn học trung đại đã tạo ra những khoảng mở trong diễn ngôn giới, cho thấy khuôn mẫu Nho giáo tuy có sức chi phối mạnh mẽ nhưng không hoàn toàn bất biến. Đây cũng là cơ sở lý luận quan trọng để bài viết phân tích hình tượng người phụ nữ trong *Cải dịch Nhị độ mai truyện* như một quá trình vừa kế thừa các chuẩn mực

giới truyền thống, vừa xuất hiện những biểu hiện thương lượng và vượt thoát khỏi các khuôn mẫu ấy.

2.2 Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng ba phương pháp chính: phương pháp phân tích văn bản, phương pháp so sánh và phương pháp tiếp cận giới.

Trước hết, phương pháp phân tích văn bản được áp dụng nhằm khảo sát trực tiếp nội dung của *Cải dịch Nhị độ mai truyện* thông qua việc đọc, trích dẫn và phân tích các câu thơ tiêu biểu trong văn bản Nôm AB.419. Cách tiếp cận này cho phép nhận diện những đặc điểm trong việc xây dựng hình tượng nhân vật nữ, đồng thời làm rõ các biểu hiện của chuẩn mực đạo đức, vai trò xã hội và diễn ngôn Nho giáo được thể hiện trong tác phẩm.

Bên cạnh đó, phương pháp so sánh được sử dụng để đối chiếu *Cải dịch Nhị độ mai truyện* với các bản *Nhị độ mai diễn ca* (khuyết danh) và *Nhị độ mai tình tuyển* (Song Đông Ngâm Tuyết Đường), qua đó làm nổi bật những điểm kế thừa và cải biến của Đặng Xuân Bảng trong việc xây dựng hình tượng người phụ nữ, đặc biệt ở phương diện ngôn ngữ, đời sống nội tâm và diễn ngôn đạo đức.

Cuối cùng, phương pháp tiếp cận giới được vận dụng như một khung lý thuyết để phân tích cách thức các khuôn mẫu giới được kiến tạo và tái hiện trong văn bản. Trên cơ sở đối chiếu giữa các chuẩn mực giới truyền thống với hành động, lời nói và lựa chọn của nhân vật nữ, nghiên cứu làm rõ cả những biểu hiện tuân thủ lẫn những dấu hiệu vượt thoát khỏi khuôn mẫu giới, đồng thời đánh giá những giới hạn của các hình tượng này trong bối cảnh hệ tư tưởng Nho giáo và xã hội phong kiến Việt Nam.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Hình tượng người phụ nữ trong khuôn mẫu giới truyền thống

3.1.1 Chuẩn mực về ngoại hình và phẩm hạnh

Trong *Cải dịch Nhị độ mai truyện*, hình tượng người phụ nữ được kiến tạo trên hai phương diện gắn bó chặt chẽ với nhau: vẻ đẹp ngoại hình và phẩm hạnh đạo đức. Đây là những chuẩn mực quen thuộc trong quan niệm thẩm mỹ của xã hội Nho giáo, nơi vẻ đẹp của người phụ nữ không chỉ được cảm nhận qua diện mạo mà còn phản ánh tư cách và phẩm giá của chủ thể. Vì thế, khi khắc họa nhân vật nữ, Đặng Xuân Bảng thường đặt vẻ đẹp ấy trong những hình dung mang tính ước lệ và lý tưởng hóa. Nhan sắc của người phụ nữ được gọi tả bằng những từ ngữ giàu tính mỹ lệ như “*Thấy người hình dạng thiên nhiên mỹ miều*” (dòng 38) hay “*Mỹ miều quốc sắc thiên hương*” (dòng 341). Những cách diễn đạt này cho thấy vẻ đẹp của nhân vật không chỉ dừng lại ở diện mạo bên ngoài mà còn gọi lên một sự hài hòa tự nhiên, thanh nhã, mang dáng vẻ của cái đẹp lý tưởng trong truyền thống văn chương trung đại.

Bên cạnh vẻ đẹp hình thể, phong thái của người phụ nữ cũng được miêu tả với sự đoan trang và tĩnh tại, tạo nên một hình ảnh vừa dịu dàng vừa nét na. Điều đó được thể hiện qua những câu thơ gọi tả thần thái thanh nhàn và đức hạnh kín đáo: “*U nhàn để mấy đoan trang khác thường*” (dòng 342). Ở đây, vẻ đẹp của nhân vật không nằm ở sự phô bày rực rỡ mà ở phong thái ung dung, điềm tĩnh, thể hiện sự hài hòa giữa dung mạo và tính cách. Chính sự kết hợp giữa nhan sắc và phong thái ấy đã tạo nên hình tượng người phụ nữ lý tưởng, vừa thanh tú về hình thức vừa trang nhã trong cử chỉ, phù hợp với chuẩn mực thẩm mỹ của tầng lớp sĩ phu đương thời.

Vẻ đẹp ấy càng được tôn vinh khi đặt trong những không gian trang trọng của quyền lực và nghi lễ. Khi các nhân vật xuất hiện trước triều đình, diện mạo của họ được đặt trong khung cảnh uy nghiêm của hoàng quyền: “*Long nhan ngọc liễm ân cần*” (dòng 1029). Trong không gian ấy, nhan sắc của người phụ nữ không chỉ là nét đẹp cá nhân mà còn trở thành dấu hiệu của danh phận và sự chính danh. Đến đoạn kết của truyện, khi mọi biến cố đã được hóa giải, vẻ đẹp của họ được tôn vinh trong bức tranh đoàn viên rực rỡ: “*Một đôi cặp đệ thiếu niên / Hai đôi thực nữ thiên quyên lạ đời*” (dòng 1871, 1872). Cặp hình ảnh “cặp đệ thiếu niên” và “thực nữ thiên quyên” được đặt song song đã tạo nên sự cân xứng giữa tài danh của nam giới và vẻ đẹp đoan trang của nữ giới, đồng thời khẳng định vị thế của người phụ nữ trong sự vinh hiển chung của gia tộc.

Nếu ngoại hình tạo nên vẻ đẹp bên ngoài thì phẩm hạnh lại là yếu tố cốt lõi làm nên giá trị bền vững của người phụ nữ trong tác phẩm. Ngay từ đầu truyện, tác giả đã xác lập một định hướng đạo đức rõ ràng khi nhấn mạnh: “*Đủ trong luân lý gì hơn truyện này*” (dòng 1914). Câu thơ không chỉ là lời nhận xét về nội dung câu chuyện mà còn như một tuyên ngôn khẳng định rằng mọi biến cố trong tác phẩm đều xoay quanh việc thử thách và khẳng định các chuẩn mực luân lý. Trong hệ giá trị ấy, người phụ nữ phải đối diện với những hoàn cảnh khắc nghiệt, nơi danh dự và sinh mệnh nhiều khi đứng trước những lựa chọn đầy đau đớn. Điều này thể hiện qua lời tự vấn đầy bi kịch: “*Tử sinh là nhẽ hiềm nghi sao đành*” (dòng 682). Câu hỏi ngắn gọn nhưng hàm chứa sự giằng xé sâu sắc, cho thấy ý thức mạnh mẽ về danh dự và tiết hạnh.

Một trong những chuẩn mực đạo đức quan trọng nhất được nhấn mạnh trong tác phẩm là lòng chung thủy trong quan

hệ vợ chồng. Ý thức về đạo nghĩa ấy được thể hiện rõ trong lời khẳng định đầy kiên quyết: “*Tao khang đâu dám hạ đường / Giàu sang dám nghĩ cương thường dám quên*” (dòng 1135, 1136). Hai câu thơ đã nhấn mạnh tinh thần thủy chung và ý thức gìn giữ cương thường, cho thấy người phụ nữ luôn đặt nghĩa tình và danh dự lên trên mọi cám dỗ của lợi danh. Cùng với đó là sự tôn vinh những phẩm chất cao quý như tiết nghĩa và trung lương, được thể hiện qua lời ghi nhận của cộng đồng: “*Lại thương trọn vẹn tiết trinh*” (dòng 1579) hay “*Ban rằng tiết nghĩa Hi Đồng*” (dòng 1661). Những lời đánh giá ấy không chỉ khẳng định phẩm hạnh của cá nhân mà còn cho thấy sự thừa nhận của xã hội đối với những giá trị đạo đức mà người phụ nữ đã kiên trì gìn giữ.

Trong nhiều trường hợp, phẩm hạnh ấy còn gắn liền với hành động dấn thân để bảo vệ chính nghĩa và danh dự. Điều đó thể hiện qua tinh thần chủ động trong việc khôi phục công lý: “*Ra tay chỉnh lý hết lòng trung lương*” (dòng 1892). Hành động “ra tay chỉnh lý” cho thấy người phụ nữ không chỉ giữ vai trò thụ động trong đời sống gia đình mà còn có thể trở thành nhân tố góp phần khôi phục trật tự đạo lý. Nhờ giữ trọn những giá trị ấy mà cuối cùng các nhân vật nữ đã góp phần đưa gia đình và dòng họ trở lại trạng thái hòa hợp, khẳng định rằng phẩm hạnh của người phụ nữ chính là nền tảng bền vững cho sự ổn định của gia tộc và xã hội.

Như vậy, trong *Cải dịch Nhị độ mai truyện*, chuẩn mực về ngoại hình và phẩm hạnh luôn song hành với nhau để tạo nên hình tượng người phụ nữ lý tưởng. Vẻ đẹp “thiên nhiên mỹ miều”, “quốc sắc thiên hương” kết hợp với lòng “tiết nghĩa”, “trung lương” đã làm nên một hình ảnh vừa thanh nhã vừa kiên định. Thông qua việc khắc họa những nhân vật nữ như vậy, Đặng Xuân Bảng không chỉ phản ánh quan niệm thẩm

mỹ của xã hội trung đại mà còn khẳng định vai trò quan trọng của người phụ nữ trong việc gìn giữ danh dự gia tộc và duy trì các giá trị đạo đức truyền thống.

3.1.2 Vai trò của người phụ nữ trong gia đình

Trong không gian gia đình của *Cải dịch Nhị độ mai truyện*, người phụ nữ không chỉ xuất hiện với tư cách một thành viên trong cấu trúc gia tộc mà còn giữ vai trò trung tâm trong việc duy trì các mối quan hệ huyết thống và trật tự luân lý. Các mối quan hệ gia đình trong tác phẩm được tổ chức theo những chuẩn mực đạo đức quen thuộc của xã hội Nho giáo, trong đó người phụ nữ thường là người trực tiếp gánh vác trách nhiệm bảo tồn tình thân và giữ gìn danh dự dòng họ. Điều này thể hiện rõ qua những câu thơ miêu tả tình cảm gắn bó giữa con cái với cha mẹ, nơi nỗi lo âu và sự hiếu thuận luôn hiện diện như một bổn phận thiêng liêng. Trong cảnh ngộ chia ly và biến động, người phụ nữ vẫn đau đáu hướng về gia đình: “*Mẹ con trông bóng ngời rày thờ than*” (dòng 30). Nỗi buồn ấy không chỉ là cảm xúc cá nhân mà còn phản ánh sự gắn bó sâu sắc giữa các thế hệ trong gia đình.

Tình cảm huyết thống trong tác phẩm còn được nhấn mạnh qua ý thức về đạo hiếu và trách nhiệm đối với bậc sinh thành. Khi phải đối diện với những hoàn cảnh bất đắc dĩ, nhân vật nữ vẫn không khỏi day dứt trước nỗi đau mà gia đình phải gánh chịu: “*Nào hay con để tội cha*” (dòng 145), hay lời tự trách đầy xót xa: “*Sinh con bất hiếu biết rày làm sao*” (dòng 170). Những lời than ấy cho thấy trong ý thức của người phụ nữ, danh dự của bản thân luôn gắn chặt với danh dự của cha mẹ và dòng tộc. Chính vì vậy, tình thân được nhìn nhận như một mối quan hệ thiêng liêng của máu mủ ruột rà: “*Mới hay xương thịt ruột rà / Cắt tay máu chảy ai là chẳng đau*” (dòng 315, 316). Cách ví von giản dị nhưng sâu sắc đã khắc họa mối liên hệ bền

chặt giữa các thành viên trong gia đình, nơi mọi biến cố của một người đều ảnh hưởng đến toàn thể dòng họ.

Bên cạnh tình cảm huyết thống, tác phẩm còn nhấn mạnh trật tự tôn ti trong gia đình như một nền tảng để duy trì sự ổn định của gia tộc. Các mối quan hệ thân thuộc được xác lập rõ ràng qua những cách xưng hô và vị trí trong họ hàng: “*Bên kia cha mẹ bên này bà cô*” (dòng 408), hay “*Bà thì mẫu diệt mà nàng muội huynh*” (dòng 350). Trong hệ thống quan hệ ấy, người phụ nữ vừa là con, vừa là chị em, vừa là người gắn kết các thành viên trong đại gia đình. Chính họ là người trực tiếp giữ gìn sự hài hòa giữa tình thân và danh dự, bởi lẽ việc thực hiện trọn vẹn đạo hiếu không chỉ mang ý nghĩa cá nhân mà còn góp phần làm rạng danh gia tộc: “*Trước thì vẹn hiếu, sau thì dương danh*” (dòng 1506).

Bên cạnh vai trò trong quan hệ cha mẹ - con cái, người phụ nữ còn giữ vị trí quan trọng trong việc duy trì nghĩa vợ chồng và gia phong của dòng họ. Trong quan niệm đạo đức truyền thống, mối quan hệ vợ chồng được xây dựng trên nền tảng của nghĩa tình “*tao khang*”, nơi người phụ nữ phải giữ trọn lòng chung thủy dù hoàn cảnh có thay đổi. Điều này được thể hiện rõ qua lời khẳng định đầy kiên quyết: “*Tao khang đâu dám hạ đường / Giàu sang dám nghĩ cương thường dám quên*” (dòng 1135, 1136). Hai câu thơ đã cho thấy ý thức sâu sắc về nghĩa tình vợ chồng và sự gắn bó với các chuẩn mực đạo đức của gia đình. Đối với nhân vật nữ, việc giữ trọn đạo nghĩa ấy không chỉ là bổn phận của người vợ mà còn là cách bảo vệ danh dự của cả dòng họ.

Trong những hoàn cảnh nghiệt ngã, khi danh dự gia đình bị đặt trước thử thách, người phụ nữ vẫn sẵn sàng hy sinh bản thân để giữ gìn thanh danh. Lời tự vấn “*Tử sinh là nhờ hiềm nghi sao đành*” (dòng

682) thể hiện sự giằng xé nội tâm sâu sắc, nhưng đồng thời cũng khẳng định ý thức mạnh mẽ về danh dự. Với họ, danh tiếng của gia tộc là giá trị thiêng liêng cần được bảo vệ bằng mọi giá. Chính từ ý thức ấy mà người phụ nữ trở thành nhân tố quan trọng trong việc duy trì truyền thống và sự ổn định của dòng họ.

Vai trò ấy còn được thể hiện qua trách nhiệm gìn giữ sự tiếp nối của gia đình và các mối quan hệ họ hàng. Trong nhiều đoạn thơ, người phụ nữ được đặt vào vị trí người giữ gìn nhang khói và duy trì sự gắn kết giữa hai họ: “*Giữ gìn hương lửa cho Đồng*” (dòng 1825) hay “*Nhân gia nghĩa trọng thân thân / Hai nhà năm họ dãi phần lửa hương*” (dòng 1897, 1898) Những câu thơ này cho thấy sự tồn tại và phát triển của gia tộc không chỉ phụ thuộc vào công danh của nam giới mà còn dựa vào sự bền bỉ gìn giữ nếp nhà của người phụ nữ. Chính nhờ sự tận tụy ấy mà truyền thống gia đình được tiếp nối và phát triển qua nhiều thế hệ, tạo nên niềm tự hào chung của dòng họ: “*Xa gần náo nức vẫn chương tiếng nhà*” (dòng 1900).

Như vậy, trong *Cải dịch Nhị độ mai truyện*, vai trò của người phụ nữ trong gia đình được thể hiện qua nhiều phương diện khác nhau: từ việc gìn giữ tình cảm huyết thống, thực hiện đạo hiếu đối với cha mẹ, đến việc bảo vệ nghĩa vợ chồng và duy trì gia phong của dòng họ. Thông qua những hình ảnh giàu cảm xúc và những câu thơ giàu ý nghĩa luân lý, Đặng Xuân Bảng đã khắc họa người phụ nữ như một nhân tố quan trọng trong việc duy trì sự bền vững của gia đình và xã hội. Chính sự nhẫn nại, thủy chung và ý thức trách nhiệm của họ đã góp phần giữ gìn sự hòa hợp của “hai nhà năm họ”, đồng thời làm rạng rỡ truyền thống văn hóa và danh dự của dòng tộc qua nhiều thế hệ.

3.2 Những biểu hiện vượt thoát khuôn mẫu giới

3.2.1 Sự chủ động của nhân vật nữ trong tình yêu và hôn nhân

Dưới nhãn quan của Judith Butler (2022), nếu giới được hiểu như một chuỗi các hành vi mang tính diễn hành, thì các nhân vật nữ trong *Cải dịch Nhị độ mai truyện* không hoàn toàn bị giam hãm trong vai trò thụ động mà từng bước thể hiện một năng lực chủ thể nhất định thông qua việc tự lựa chọn và bảo vệ các giá trị đạo đức của mình. Sự vượt thoát ở đây không biểu hiện ở việc phủ định trật tự Nho giáo mà ở khả năng chủ động thực hành các chuẩn mực ấy như một lựa chọn có ý thức. Trong nhiều tình huống của mạch truyện, người phụ nữ không chỉ tuân theo các sắp đặt hôn nhân mà còn thể hiện rõ quan điểm cá nhân về tình yêu và danh dự. Điều này được thể hiện ngay từ thái độ khước từ những toan tính thực dụng trong quan hệ hôn nhân: “*Phụ bản tham quý ra chi*” (dòng 1151). Câu thơ cho thấy nhân vật nữ ý thức rõ giá trị của tình nghĩa, đặt tình cảm và phẩm giá lên trên lợi ích vật chất hay địa vị xã hội.

Sự chủ động ấy còn thể hiện qua ý chí kiên định trong việc bảo vệ lời thề gắn bó với người mình đã lựa chọn. Trong quan niệm đạo đức truyền thống, mối quan hệ vợ chồng được đặt trên nền tảng của nghĩa “tao khang”, nhưng trong tác phẩm, việc giữ trọn nghĩa tình ấy không phải là sự phục tùng thụ động mà là một quyết định mang tính tự thân của nhân vật nữ. Điều này được bộc lộ qua lời khẳng định mạnh mẽ: “*Tao khang đâu dám hạ đường / Giàu sang dám nghĩ cương thường dám quên*” (dòng 1135, 1136). Việc lặp lại động từ “dám” đã tạo nên sắc thái kiên quyết, cho thấy sự lựa chọn giữ trọn nghĩa tình không phải vì sức ép của xã hội mà vì ý thức đạo đức nội tại. Chính ý thức ấy khiến nhân

vật nữ sẵn sàng khước từ những cám dỗ của quyền lực và phú quý, giữ vững lòng thủy chung: “*Tòng chung là phận nữ nhi một lần / Đá vàng cũng giữ lấy thân dăm đời*” (dòng 182, 184). Những câu thơ này cho thấy lòng chung thủy không chỉ là một chuẩn mực áp đặt từ bên ngoài mà đã trở thành một lời cam kết tự nguyện của chủ thể nữ giới đối với tình yêu và danh dự.

Trong những hoàn cảnh khắc nghiệt của câu chuyện, sự chủ động của nhân vật nữ còn thể hiện ở khả năng phản kháng và tự quyết trước nghịch cảnh. Khi bị ép buộc phải thay đổi lựa chọn hôn nhân, nhân vật đã thẳng thắn khẳng định lập trường của mình: “*Thề không tái thú cho xong một bề*” (dòng 770). Lời thề ấy cho thấy ý chí bảo vệ lời hứa ban đầu như một cách khẳng định quyền tự chủ đối với tình cảm cá nhân. Đặc biệt, khi danh dự bị đe dọa, người phụ nữ sẵn sàng đối diện với lựa chọn khắc nghiệt giữa sinh mệnh và phẩm giá. Lời tự vấn “*Tử sinh là nhẽ hiểm nghi sao đành*” (dòng 682) không chỉ là sự bộc lộ nỗi đau mà còn là biểu hiện của một quá trình cân nhắc luân lý sâu sắc. Trong bối cảnh ấy, hành động “*Dấn mình vào chốn gian nan / Chẳng thà thác xuống suối vàng cho xong*” đã trở thành minh chứng cho sự tự quyết mạnh mẽ, nơi cái chết được lựa chọn như phương thức cuối cùng để bảo vệ sự toàn vẹn của danh dự. Chính sự kiên định này đã giúp nhân vật nữ vượt qua vị thế của một “nạn nhân” bị chi phối bởi hoàn cảnh để trở thành một chủ thể có khả năng quyết định vận mệnh của mình.

Không chỉ thể hiện sự chủ động trong hành động, các nhân vật nữ trong tác phẩm còn bộc lộ rõ tiếng nói cá nhân trong việc thừa nhận và chia sẻ tình cảm. Trong nhiều đoạn đối thoại, họ trực tiếp bày tỏ tâm tư thay vì che giấu cảm xúc theo những khuôn phép khắt khe. Sự chân thành ấy được thể hiện qua lời bộc bạch: “*Sự tình*

còn dăm giấu dẫu” (dòng 645). Việc dám nói ra tình cảm của mình cho thấy nhân vật nữ đã bước ra khỏi sự im lặng thường thấy của khuôn mẫu truyền thống để khẳng định bản thân trong quan hệ tình cảm. Mỗi gắn bó giữa các nhân vật cũng được xác nhận bằng những lời thổ lộ trực tiếp: “*Vân Anh em nhẽ muôn vạn yêu nhau*” (dòng 644). Trong không gian đối thoại ấy, tình yêu không còn là sự sắp đặt của gia đình mà trở thành mối quan hệ được thừa nhận bởi chính những người trong cuộc. Thậm chí, nhân vật nữ còn thể hiện sự trân trọng đối với tình cảm của đối phương qua lời đáp dịu dàng: “*Nàng rằng đa tạ cảm tình*” (dòng 671). Những lời nói giản dị nhưng chân thành này đã góp phần làm nổi bật chiều sâu cảm xúc của nhân vật và khẳng định vai trò chủ động của họ trong việc xây dựng và bảo vệ mối quan hệ tình cảm.

Cuối cùng, sự chủ động của người phụ nữ trong tình yêu và hôn nhân được khẳng định trọn vẹn ở phần kết của tác phẩm, khi những lựa chọn kiên định của họ góp phần đưa câu chuyện đến một kết cục đoàn viên. Hình ảnh “*Một đôi cặp đệ thiếu niên / Hai đôi thực nữ thiên duyên lạ đời*” (dòng 1871, 1872) không chỉ là sự tôn vinh nhan sắc mà còn là sự ghi nhận đối với phẩm giá và bản lĩnh của các nhân vật nữ. Trong nghi lễ đoàn tụ của hai gia tộc, “*Kiều hoa sau trước sánh vai / Viện Trần kẻ tới, phủ Mai người về*” (dòng 1873, 1874) sự hiện diện của họ bên cạnh những người nam thành đạt cho thấy vai trò của người phụ nữ trong việc duy trì và phục hồi trật tự gia tộc. Nhờ những lựa chọn kiên định ấy, mạng lưới gia đình cuối cùng được khôi phục trong sự hòa hợp của “*Hai nhà năm họ đôi phần lửa hương*” (dòng 1898) đồng thời làm rạng rỡ truyền thống “*văn chương tiếng nhà*.” Qua đó, có thể thấy rằng trong tư duy nghệ thuật của Đặng Xuân Bảng, người phụ nữ không chỉ là đối tượng của các chuẩn mực đạo đức mà

còn là những chủ thể tích cực góp phần kiến tạo và bảo vệ các giá trị ấy thông qua chính những lựa chọn của mình.

3.2.2 Tài năng và bản lĩnh của người phụ nữ

Trong hệ thống tự sự của *Cải dịch Nhị độ mai truyện*, hình tượng người phụ nữ không chỉ được khắc họa qua đức hạnh mà còn nổi bật ở tài năng và bản lĩnh hành động. Những phẩm chất này không tồn tại như các thuộc tính rời rạc mà được tích hợp vào năng lực chủ thể của nhân vật, thể hiện qua khả năng nhận thức, lựa chọn và giải quyết những xung đột luân lý trong hoàn cảnh đầy biến động của câu chuyện.

Trước hết, tài năng của người phụ nữ được biểu hiện qua nền tảng trí tuệ và học vấn, điều không phải lúc nào cũng được nhấn mạnh trong các hình tượng nữ giới của văn học trung đại. Trong nhiều đoạn thơ, Đặng Xuân Bảng đã dành những lời ghi nhận trực tiếp đối với tư chất thông minh của nhân vật nữ, như khi miêu tả họ là người “*có bề thông minh*” hay “*đã đường thanh bạch lại bề thông minh*” (dòng 468) Những câu thơ này cho thấy trí tuệ không chỉ được xem như một phẩm chất cá nhân mà còn gắn với truyền thống gia phong và nếp nhà học vấn. Bên cạnh đó, tác phẩm còn nhấn mạnh quá trình học tập và rèn luyện của nhân vật qua những hình ảnh như “*được nơi nương tựa tập tành văn chương*” (dòng 388) hay “*văn chương gắng sức tập rèn*” (dòng 459). Việc miêu tả người phụ nữ gắn bó với hoạt động học tập cho thấy trong thế giới nghệ thuật của bản cải dịch, tri thức đã trở thành một yếu tố quan trọng giúp họ định hình vị thế của mình trong gia đình và xã hội. Nhờ nền tảng trí tuệ ấy, danh tiếng của gia đình cũng được lưu truyền qua nhiều thế hệ, để rồi cuối cùng trở thành niềm tự hào chung của dòng tộc: “*Xa gần náo nức văn chương tiếng nhà*” (dòng 1900).

Bên cạnh tài năng, bản lĩnh của người phụ nữ được thể hiện rõ nét qua thái độ can trường trước nghịch cảnh và cường quyền. Trong nhiều tình huống, họ không ngần ngại trực tiếp hành động để bảo vệ lẽ phải, tiêu biểu là lời khẳng định mạnh mẽ: “*Ra tay chinh lý hết lòng trung lương*” (dòng 1892). Cụm từ “*ra tay chinh lý*” gợi lên hình ảnh một chủ thể sẵn sàng tham gia vào quá trình thiết lập lại trật tự chính nghĩa, cho thấy người phụ nữ không chỉ là người gìn giữ đạo đức trong phạm vi gia đình mà còn có khả năng góp phần giải quyết những xung đột lớn của xã hội. Ở một số trường hợp tiêu biểu, sự mưu lược và tinh thần hy sinh của nhân vật nữ còn trở thành yếu tố quyết định giúp thay đổi cục diện câu chuyện, như khi Hỉ Đồng được nhắc đến với khả năng nhận biết thời cơ: “*Tri cơ nhờ có Hỉ Đồng / Quyết lòng thế mạng lọt vòng cho anh*” (dòng 363). Hành động ấy cho thấy sự kết hợp giữa trí tuệ phán đoán và lòng can đảm, qua đó khẳng định vai trò tích cực của người phụ nữ trong tiến trình phát triển của cốt truyện.

Bản lĩnh tinh thần của nhân vật nữ còn được thể hiện qua thái độ kiên định trước những thử thách khắc nghiệt của số phận. Khi phải đối diện với sự đe dọa về danh dự và nhân phẩm, họ không chỉ phản kháng bằng lời nói mà còn bằng những quyết định dứt khoát về hành động. Tinh thần ấy được thể hiện qua những câu thơ đầy khí phách: “*Phụ bản tham quý ra chi*” (dòng 1151) hay “*Đá vàng cũng giữ lấy thân dám dời*” (dòng 184). Những lời khẳng định này cho thấy người phụ nữ ý thức rõ giá trị của danh dự và sẵn sàng bảo vệ nó trước mọi cám dỗ của giàu sang và quyền lực. Khi tình thế trở nên khắc nghiệt hơn, bản lĩnh ấy còn đạt tới mức độ hy sinh, khi nhân vật không ngần ngại đối diện với cái chết để giữ trọn phẩm giá: “*Nếu mà điểm nhục ngại gì tử sinh*” (dòng 162) “*Đã đành một chết ngậm cười suốt sâu,*” hay “*Chẳng thà thác xuống*

suối vàng cho xong.” Những câu thơ này đã khắc họa một hình tượng phụ nữ có sức mạnh tinh thần đặc biệt, nơi sự kiên định về đạo đức trở thành nguồn lực giúp họ vượt qua mọi thử thách của số phận.

Từ tài năng trí tuệ đến bản lĩnh hành động, hình tượng người phụ nữ trong *Cải dịch Nhị độ mai truyện* vì thế hiện lên với một chiều sâu đáng chú ý. Họ không chỉ là những người gìn giữ chuẩn mực đạo đức mà còn là những chủ thể có khả năng nhận diện hoàn cảnh, đưa ra quyết định và hành động để bảo vệ chính nghĩa. Chính sự kết hợp giữa trí tuệ, lòng trung trinh và tinh thần can trường ấy đã góp phần làm nên sức sống của các nhân vật nữ trong toàn bộ 1.916 câu thơ, đồng thời giúp khẳng định rằng sự bền vững của gia phong và danh tiếng dòng tộc không chỉ dựa vào công danh của nam giới mà còn phụ thuộc sâu sắc vào tài năng và bản lĩnh của người phụ nữ.

3.3 Ý nghĩa tư tưởng của sự phá vỡ khuôn mẫu giới

Từ những biểu hiện cụ thể của sự chủ động, tài năng và bản lĩnh đã được trình bày ở các phần trên, có thể thấy việc xây dựng hình tượng người phụ nữ trong *Cải dịch Nhị độ mai truyện* không chỉ dừng lại ở cấp độ miêu tả nhân vật mà còn hàm chứa những ý nghĩa tư tưởng đáng chú ý. Trong bối cảnh văn hóa chịu ảnh hưởng sâu sắc của hệ tư tưởng Nho giáo, nơi vai trò của phụ nữ thường bị giới hạn trong những chuẩn mực đạo đức khắt khe, việc khắc họa các nhân vật nữ với khả năng lựa chọn, hành động và tự khẳng định bản thân đã mở ra một cách nhìn linh hoạt hơn về vị thế của họ trong đời sống xã hội. Sự “phá vỡ” khuôn mẫu giới trong tác phẩm vì thế không phải là sự phủ định các giá trị truyền thống, mà là quá trình mở rộng ý nghĩa của những chuẩn mực ấy thông qua vai trò tích cực của người phụ nữ.

Trước hết, sự vượt thoát khỏi khuôn mẫu giới trong tác phẩm góp phần tái định nghĩa mối quan hệ giữa đạo đức cá nhân và cấu trúc xã hội. Trong nhiều trường hợp, các nhân vật nữ không chỉ là người tuân thủ những quy phạm luân lý mà còn chủ động thực thi và bảo vệ chúng trong những hoàn cảnh đầy thử thách. Khi đối diện với nghịch cảnh, họ không chấp nhận sự khuất phục trước hoàn cảnh mà thể hiện khả năng tự quyết nhằm giữ gìn danh dự và chính nghĩa. Chính vì vậy, những hành động như “ra tay chinh lí hết lòng trung lương” hay tinh thần dấn thân để bảo vệ phẩm giá không chỉ mang ý nghĩa cá nhân mà còn trở thành biểu tượng cho ý chí duy trì trật tự đạo lý trong xã hội. Qua đó, tác phẩm cho thấy rằng sự bền vững của các giá trị luân lý không chỉ phụ thuộc vào quyền lực của các thiết chế xã hội mà còn gắn liền với bản lĩnh và ý thức trách nhiệm của mỗi cá nhân, trong đó có cả người phụ nữ.

Bên cạnh đó, việc khắc họa những nhân vật nữ có năng lực chủ động còn cho thấy một sự dịch chuyển tinh tế trong cách nhìn nhận vai trò của phụ nữ trong xã hội truyền thống. Nếu trong nhiều diễn ngôn Nho giáo, phụ nữ thường được xem như những đối tượng cần được bảo hộ và định hướng bởi nam giới, thì trong *Cải dịch Nhị độ mai truyện*, họ lại xuất hiện như những chủ thể có khả năng tham gia trực tiếp vào việc định hình số phận của mình cũng như của gia đình. Những lựa chọn kiên định trong tình yêu, sự can trường trước nghịch cảnh cho thấy người phụ nữ không chỉ là người gìn giữ nếp nhà mà còn là lực lượng góp phần duy trì sự ổn định của cả cộng đồng. Nhờ đó, hình tượng phụ nữ trong tác phẩm không còn bị giới hạn trong phạm vi của sự hy sinh thầm lặng mà được nhìn nhận như một nhân tố tích cực trong việc kiến tạo và bảo vệ các giá trị đạo đức.

Ở một bình diện rộng hơn, sự phá vỡ khuôn mẫu giới trong tác phẩm còn phản ánh những chuyển động của ý thức xã hội trong bối cảnh văn hóa Việt Nam thế kỷ XIX. Khi những biến động lịch sử và xã hội đặt ra nhiều thách thức đối với trật tự truyền thống, văn học đã trở thành không gian để các tác giả suy tư về mối quan hệ giữa cá nhân và cộng đồng, giữa chuẩn mực đạo đức và đời sống thực tiễn. Trong không gian nghệ thuật ấy, hình tượng người phụ nữ với trí tuệ, lòng kiên định và tinh thần dân thân đã góp phần khẳng định rằng việc bảo tồn những giá trị đạo lý không phải là trách nhiệm riêng của nam giới mà là nhiệm vụ chung của mọi thành viên trong xã hội. Chính nhờ sự kết hợp giữa phẩm hạnh truyền thống và năng lực chủ động của cá nhân mà các nhân vật nữ đã góp phần đưa câu chuyện đến kết cục đoàn viên, nơi trật tự gia đình và danh dự dòng tộc được khôi phục trong sự hòa hợp của “hai nhà năm họ đôi phần lửa hương”.

Như vậy, việc khắc họa những biểu hiện vượt thoát khỏi khuôn mẫu giới trong *Cải dịch Nhị độ mai truyện* đã mở ra một chiều sâu tư tưởng đáng chú ý của tác phẩm. Thông qua hình tượng người phụ nữ vừa giữ gìn phẩm hạnh truyền thống vừa thể hiện năng lực chủ động và bản lĩnh cá nhân, Đặng Xuân Bảng đã cho thấy khả năng dung hòa giữa các chuẩn mực đạo đức của Nho giáo với những khát vọng nhân văn về sự công bằng và phẩm giá con người. Điều này không chỉ làm phong phú thêm cách hiểu về vai trò của phụ nữ trong văn học trung đại mà còn góp phần phản ánh những chuyển biến tinh tế của tư duy xã hội trong tiến trình phát triển của văn hóa Việt Nam.

3.4 Đặc điểm và giới hạn của hình tượng người phụ nữ trong *Cải dịch Nhị độ mai truyện*

Đặt trong tương quan với các bản *Nhị độ mai* phổ biến như *Nhị độ mai diễn ca*

(khuyết danh) và *Nhị độ mai tình tuyển* (Song Đông Ngâm Tuyết Đường), *Cải dịch Nhị độ mai truyện* của Đặng Xuân Bảng cho thấy những đặc điểm riêng trong cách kiến tạo hình tượng người phụ nữ, qua đó phản ánh phong cách nghệ thuật và tư tưởng của một trí thức Nho học cuối thế kỷ XIX.

Trước hết, điểm nổi bật của bản cải dịch là xu hướng bác học hóa hình tượng nữ thông qua hệ thống điển tích, điển cố và ngôn ngữ Hán học. Nếu *Nhị độ mai diễn ca* chú ý sử dụng lối diễn đạt gần gũi, “nôm na”, hướng tới đông đảo độc giả bình dân, thì Đặng Xuân Bảng lại đặt các nhân vật nữ trong một không gian biểu tượng đậm màu sắc kinh điển Nho giáo. Về đẹp và phẩm hạnh của họ được biểu đạt bằng những hình ảnh như *cung nga*, *đồng tước khóa xuân*, *cập kê*..., qua đó nâng hình tượng người phụ nữ từ đối tượng miêu tả thông thường trở thành biểu tượng của chuẩn mực đạo đức. Đặc biệt, khi Ngọc Thư kiên quyết bảo vệ danh tiết trước công đường, tác giả sử dụng điển cố đầu tình trụ lâu để đặt nàng trong mạch liên tưởng với các liệt nữ nổi tiếng trong lịch sử Trung Hoa. Cách lựa chọn thi liệu ấy không chỉ làm tăng tính hàm súc của văn bản mà còn cho thấy khuynh hướng trang nghiêm hóa phẩm hạnh người phụ nữ bằng điển ngôn bác học, tạo nên sự khác biệt đáng kể so với các bản *Nhị độ mai* lưu hành trước đó.

Bên cạnh đó, Đặng Xuân Bảng còn có xu hướng nội tâm hóa cấu trúc tự sự. Trong khi *Nhị độ mai tình tuyển* chủ yếu triển khai cốt truyện theo lối chương hồi, nhấn mạnh diễn biến sự kiện, thì bản cải dịch dành nhiều dung lượng hơn để khắc họa thế giới tinh thần của nhân vật nữ. Những cung bậc nhớ thương, lo âu, tuyệt vọng hay giằng xé nội tâm của Vân Anh, Ngọc Thư được diễn tả bằng hệ thống từ láy, hình ảnh giàu sức gợi như “Ròng rọc đôi giọt sa châu”, “Đôi

hàng lỗ chĩa tuôn mưa”, “Say lại tỉnh, tỉnh lại say”... Qua đó, người phụ nữ không chỉ hiện diện như một mô hình đạo đức mà còn trở thành những cá thể có đời sống cảm xúc phong phú. Sự chuyển dịch từ việc chủ yếu “kể việc” sang chú trọng “tả tình” đã góp phần tạo nên chiều sâu tâm lý cho nhân vật, đồng thời phản ánh bút pháp giàu tính nhân văn của Đặng Xuân Bảng.

Một phương diện đáng chú ý khác là việc các nhân vật nữ được trao quyền chủ động hơn trong diễn ngôn đạo đức. Họ không hoàn toàn là đối tượng bị chi phối bởi hoàn cảnh mà nhiều lần trực tiếp sử dụng các chuẩn mực luân lý và hệ thống điển cố để bảo vệ phẩm giá của mình. Ngư bà viện dẫn điển cố *xích thặng* nhằm bác bỏ cuộc hôn nhân cưỡng ép; Ngọc Thư đồng ý khẳng định quyết tâm giữ gìn danh tiết trước công đường. Những phát ngôn ấy cho thấy người phụ nữ không chỉ thực hành các chuẩn mực Nho giáo mà còn biết vận dụng chính hệ giá trị ấy như một cơ sở chính danh để chống lại sự áp bức và bất công. So với các bản *Nhị độ mai* khác, đây là điểm cho thấy Đặng Xuân Bảng đã dành cho nhân vật nữ vai trò chủ động hơn trong việc kiến tạo diễn ngôn đạo đức của tác phẩm.

Tuy nhiên, dưới góc nhìn của lý thuyết giới, đặc biệt từ quan niệm của Judith Butler, hình tượng người phụ nữ trong *Cải dịch Nhị độ mai truyện* vẫn chủ yếu vận động trong khuôn khổ của hệ giá trị Nho giáo truyền thống. Những hành động phản kháng của các nhân vật tuy thể hiện ý chí và bản lĩnh cá nhân nhưng mục tiêu cuối cùng vẫn là bảo vệ các chuẩn mực như trinh tiết, hiếu hạnh và cương thường hơn là khẳng định quyền tự do cá nhân. Nói cách khác, sự chủ động của người phụ nữ trong tác phẩm chủ yếu diễn ra bên trong chính hệ thống diễn ngôn đã kiến tạo nên các khuôn mẫu giới, chứ chưa hướng tới việc phủ định hay vượt ra khỏi hệ thống ấy.

Điều này còn thể hiện ở cách tác phẩm kiến tạo kết thúc có hậu. Hạnh phúc của các nhân vật nữ cuối cùng vẫn gắn chặt với thành công của nam giới trong con đường khoa cử và công danh. Việc Mai Sinh, Xuân Sinh đỗ đạt, được triều đình trọng dụng và đoàn tụ gia đình trở thành điều kiện để các nhân vật nữ được phục hồi danh dự và xác lập vị thế xã hội. Đồng thời, mô hình hôn nhân đa thê cũng được hợp thức hóa thông qua điển cố Nga Hoàng - Nữ Anh, biến sự đồng thuận giữa các nhân vật nữ thành biểu tượng của sự viên mãn theo quan niệm đạo đức truyền thống. Từ góc nhìn nghiên cứu giới, có thể thấy giá trị xã hội của người phụ nữ trong tác phẩm vẫn được xác lập chủ yếu thông qua quan hệ với người chồng, gia đình và trật tự phụ quyền.

Như vậy, so với *Nhị độ mai diễn ca* và *Nhị độ mai tình tuyển*, *Cải dịch Nhị độ mai truyện* đã có những chuyển biến đáng kể trong nghệ thuật xây dựng hình tượng người phụ nữ thông qua xu hướng bác học hóa ngôn ngữ, đào sâu đời sống nội tâm và gia tăng vai trò chủ động của nhân vật trong diễn ngôn đạo đức. Tuy nhiên, những biểu hiện ấy vẫn được triển khai trong phạm vi của hệ tư tưởng Nho giáo và chưa vượt khỏi các khuôn mẫu giới của xã hội truyền thống. Chính sự đan xen giữa bút pháp giàu tính nhân văn với ý thức hệ Nho giáo đã tạo nên diện mạo riêng cũng như phong cách sáng tác của Đặng Xuân Bảng trong quá trình cải dịch *Nhị độ mai truyện*, đồng thời phản ánh tính chất quá độ của văn học Nôm Việt Nam ở nửa sau thế kỷ XIX.

4. KẾT LUẬN

Từ góc nhìn nghiên cứu giới, bài viết cho thấy *Cải dịch Nhị độ mai truyện* của Đặng Xuân Bảng đã kiến tạo hình tượng người phụ nữ vừa kế thừa khuôn mẫu đạo đức Nho giáo, vừa có những biểu hiện chủ động

trong việc bảo vệ phẩm giá, bộc lộ nội tâm và tham gia vào diễn ngôn luân lý. So với *Nhị độ mai diễn ca* và *Nhị độ mai tình tuyền*, bản cải dịch nổi bật ở xu hướng bác học hóa ngôn ngữ, gia tăng chiều sâu tâm lý nhân vật và đề cao vai trò của người phụ nữ trong kết cấu tự sự. Tuy nhiên, những biểu hiện ấy vẫn chủ yếu vận động trong khuôn khổ hệ

giá trị Nho giáo, khi hạnh phúc và vị thế của người phụ nữ cuối cùng vẫn được xác lập thông qua các chuẩn mực cương thường và trật tự phụ quyền. Kết quả nghiên cứu không chỉ góp phần nhận diện phong cách cải dịch của Đặng Xuân Bảng mà còn bổ sung tư liệu cho việc nghiên cứu truyện thơ Nôm và diễn ngôn giới trong văn học trung đại Việt Nam.

Lời cảm ơn: *Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế trong khuôn khổ đề tài mã số T.26.NV.602.04.*

Thông tin tác giả:

Nguyễn Doãn Diễn (**Tác giả liên hệ*), Trường Đại học Sư phạm Huế, Đại học Huế.

Email: nddien@dhsphue.edu.vn

Trịnh Đức Thỏa, Trường Đại học Sư phạm Huế, Đại học Huế.

Email: ducthoadhsphue@gmail.com

Đóng góp của các tác giả:

Nguyễn Doãn Diễn: Hình thành ý tưởng nghiên cứu, xây dựng cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu, thực hiện thu thập và xử lý ngữ liệu, phân tích kết quả, viết bản thảo gốc.

Trịnh Đức Thỏa: Tham gia hoàn thiện khung nghiên cứu, góp ý học thuật, rà soát nội dung, chỉnh sửa và hoàn thiện bản thảo, phê duyệt phiên bản cuối cùng của bài báo.

☒ Tất cả các tác giả đều đã đọc, thống nhất và chịu trách nhiệm chung đối với nội dung cuối cùng của bài báo.

Tuyên bố về việc sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI)

☒ Các tác giả cam kết minh bạch trong việc sử dụng các công cụ trí tuệ nhân tạo (AI). AI không được sử dụng để hình thành ý tưởng nghiên cứu, thiết kế phương pháp, phân tích ngữ liệu hoặc đưa ra các kết luận khoa học. Trường hợp có sử dụng công cụ AI, việc sử dụng chỉ nhằm hỗ trợ kỹ thuật như hiệu đính ngôn ngữ, cải thiện cách diễn đạt và định dạng văn bản. Các tác giả chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với toàn bộ nội dung khoa học của bài báo.

Thông tin bài báo:

Ngày nhận bài: 06/04/2026

Ngày hoàn thiện biên tập: 20/07/2026

Ngày duyệt đăng: 01/09/2026

Ghi chú

Các tác giả xác nhận không có tranh chấp về lợi ích đối với bài báo này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Cải dịch Nhị độ mai truyện / 改繹二度梅傳. (n.d.). Ký hiệu AB.419. Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm*
- Butler, J. (2022). *Rắc rối giới*. NXB Phụ nữ Việt Nam.
- Oakley, A. (1972). *Sex, Gender and Society*. Temple Smith.
- Pilcher, J., & Whelehan, I. (2022). Khái niệm then chốt trong nghiên cứu giới. NXB Phụ nữ Việt Nam*
- Trang Thu Quân. (2025). Sự truyền bá và cải biên truyện Nhị Độ Mai tại Việt Nam. Tạp chí Khoa học Đại học Thăng Long, A4(1), 33–56.*
- Trịnh Khắc Mạnh. (2024). Từ điển tác gia Hán Nôm Việt Nam. Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.*

THE REPRESENTATION OF WOMEN IN THE NÔM NARRATIVE POEM *CẢI DỊCH NHỊ ĐỘ MAI TRUYỆN* FROM A GENDER PERSPECTIVE

Nguyen Doan Dien*, Trinh Duc Thoa

University of Education, Hue University

Abstract: *This article examines the representation of women in *Cải dịch Nhị độ mai truyện* by Đặng Xuân Bảng based on the Nôm manuscript AB.419, employing textual analysis, comparative methods, and a gender studies approach. By clarifying the meaning of the term *cải dịch* (改譯) as a form of creative adaptation rather than literal translation, the study identifies the distinctive features of female characters in this version in comparison with *Nhị độ mai diễn ca* and *Nhị độ mai tình tuyển*. These features are manifested in the scholarly refinement of language, the deeper exploration of women's inner lives, and the enhanced agency of female characters within Confucian moral discourse. At the same time, the study reveals the limitations of these representations, as they remain constrained by Confucian ideology and traditional gender norms. The findings contribute to a better understanding of Đặng Xuân Bảng's creative adaptation of the *Nhị độ mai* narrative and shed light on the transformation of Nôm verse narratives in late nineteenth-century Vietnam.*

Keywords: *cải dịch Nhị độ mai truyện, female representation, gender stereotypes, medieval Vietnamese literature, Nôm narrative poetry*

Authors' information:

Nguyen Doan Dien (*Corresponding author), University of Education, Hue University.

Email: nddien@dhsphue.edu.vn

Trinh Duc Thoa, University of Education, Hue University.

Email: ducthoadhspue@gmail.com

Note

The authors declare no competing interests regarding this article.